Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN HIỆP HOÀ

ĐV tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thắng	
																												Thị trấn Thắng (cũ)	Xã Đức Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**463.24**	**9.05**	**0.05**	**31.85**	**2.50**	**10.86**	**5.55**	**19.52**	**21.75**	**45.92**	**23.58**	**85.68**	**1.10**	**34.25**	**2.97**	**25.35**	**13.00**	**18.30**	**0.27**	**2.01**	**1.50**	**0.92**	**58.50**	**1.15**	**20.90**	**5.19**	**21.53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	441.82	8.23	0.05	31.45	2.00	10.86	5.05	19.52	21.55	44.77	23.57	83.49	1.00	33.55	1.92	24.60	8.50	18.30	0.15	0.40	0.98	0.77	57.90	0.85	20.70	3.55	18.12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	333.08	0.22	0.05	31.45	2.00	5.36	5.05	19.52	1.25	38.22	12.07	58.99	1.00	33.55	1.44	24.10	7.70	13.15	0.15	0.40	0.98	0.57	57.90	0.75	1.10	3.55	12.57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.53	0.82		0.40	0.50		0.50			1.15	0.01	2.12		0.48	1.05	0.05	4.50		0.12	0.90	0.52	0.11	0.60	0.20		1.14	1.36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.84								0.20			0.07	0.05	0.22		0.70				0.71		0.04		0.10	0.20	0.50	2.05
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0.05												0.05														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**20.72**	**0.07**		**0.06**	**0.50**		**0.10**	**0.20**	**0.26**	**2.50**		**5.88**		**3.00**		**2.07**	**0.60**	**0.18**			**0.05**		**2.75**		**1.72**	**0.35**	**0.43**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																											
2.2	Đất an ninh	CAN																											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																											
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC																											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																											
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20.49	0.07		0.06	0.50		0.10	0.20	0.26	2.50		5.88		3.00		2.07	0.60	0.18			0.05		2.75		1.72	0.25	0.30
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*																											
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*																											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*0.15*																						*0.15*				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*																											
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT																											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0.10																									0.10	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.13																										0.13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																											
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD																											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																											